



SUTTANTAPIṬAKE
MAJJHIMANIKĀYO
TATIYO BHĀGO
UPARIPAṆṆĀSAKO
&
TẠNG KINH
TRUNG BỘ
TẬP BA
NĂM MƯỜI KINH CUỐI

3. 1. 5. SUNAKKHATTA SUTTAṀ

Evam me sutam: Ekam samayam bhagava vesaliyam viharati mahavane kuttagarasalayam. Tena kho pana samayena sambahulehi bhikkhuhi bhagavato santike anna byakatā hoti: “Khina jati, vusitam brahmacariyam, katham karaniyam, nāparam itthattāyāti pajānāmā ”ti. Assosi kho sunakkhatto licchaviputto: “Sambahulehi kira bhikkhuhi bhagavato santike anna byakatā hoti ‘khina jati, vusitam brahmacariyam, katham karaniyam, nāparam itthattāyā ’ti pajānāmā ”ti.

Atha kho sunakkhatto licchaviputto yena bhagava tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivadetvā ekamantam nisīdi. Ekamantam nisīno kho sunakkhatto licchaviputto bhagavantam etadavoca:

“Sutam metam bhante sambahulehi kira bhikkhuhi bhagavato santike anna byakatā ‘khina jati, vusitam brahmacariyam, katham karaniyam, nāparam itthattāyāti pajānāmā ’ti. Ye te bhante, bhikkhu bhagavato santike annam byakamsu ‘khina jati, vusitam brahmacariyam, katham karaniyam, nāparam itthattāyāti pajānāmā ’ti, kacci te bhante bhikkhu sammadeva annam byakamsu, udāhu santetthekacce bhikkhu adhimānena annam byakamsū ”ti?

“Ye te sunakkhatta, bhikkhu mama santike annam byakamsu ‘khina jati, vusitam brahmacariyam, katham karaniyam, nāparam itthattāyāti pajānāmā ’ti, santetthekacce bhikkhu sammadeva annam byakamsu, santi panidhekacce bhikkhu adhimānenapi annam byakamsu. Tatra sunakkhatta, ye te bhikkhu sammadeva annam byakamsu tesam tam tatheva hoti. Ye pana te bhikkhu adhimānena annam byakamsu, tatra sunakkhatta, tathāgatassa evam hoti: ‘dhammam nesam desessan ’ti. Evañcetha sunakkhatta, tathāgatassa hoti: ‘dhammam nesam desessan ’ti. Atha ca panidhekacce moghapurisā pañham abhisāṅkharitvā abhisāṅkharitvā tathāgataṃ upasaṅkamitvā pucchanti. Tatra sunakkhatta, yampi tathāgatassa evam hoti: ‘dhammam nesam desessan ’ti, tassapi hoti annathattan ”ti.

Etassa bhagava kālo, etassa sugata kālo. Yam bhagava dhammam deseyya, bhagavato sutvā bhikkhu dhāressanti ”ti. Tena hi sunakkhatta, suṇohi sādhuṃ manasi karohi bhāsissāmi ”ti.

Evam bhanteti kho sunakkhatto licchaviputto bhagavato paccassosi. Bhagava etadavoca:

3. 1. 5. KINH GIẢNG CHO SUNAKKHATTA

Tôi đã được nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Vesali, Đại Lâm, tại giảng đường ở ngôi nhà mái nhọn. Vào lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khưu, trong sự hiện diện đức Thế Tôn, đã tuyên bố trí hiểu biết¹ rằng: “Chúng tôi nhận biết rằng: ‘Sự tái sinh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’” Sunakkhatta Licchaviputta quả đã có nghe rằng: “Nhiều vị tỳ khưu, trong sự hiện diện đức Thế Tôn, đã tuyên bố trí hiểu biết rằng: ‘Chúng tôi nhận biết rằng: Sự tái sinh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’”

Sau đó, Sunakkhatta Licchaviputta đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, Sunakkhatta Licchaviputta đã nói với đức Thế Tôn điều này:

- Bạch ngài, con đã được nghe điều này: “Nghe nói nhiều vị tỳ khưu, trong sự hiện diện đức Thế Tôn, đã tuyên bố trí hiểu biết rằng: ‘Chúng tôi nhận biết rằng: Sự tái sinh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’ Bạch ngài, phải chăng các vị tỳ khưu ấy đã tuyên bố trí hiểu biết một cách đúng đắn, hay là ở đây có một số tỳ khưu đã tuyên bố trí hiểu biết vì sự tự tin thái quá?”

“Này Sunakkhatta, những vị tỳ khưu nào, trong sự hiện diện của Ta, đã tuyên bố trí hiểu biết rằng: ‘Sự tái sinh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa,’ trong số này, có một số tỳ khưu đã tuyên bố trí hiểu biết một cách đúng đắn; tuy nhiên ở đây có một số tỳ khưu đã tuyên bố trí hiểu biết cũng vì sự tự tin thái quá. Này Sunakkhatta, trong trường hợp những tỳ khưu nào đã tuyên bố trí hiểu biết một cách đúng đắn, thời đối với các vị ấy điều ấy là đúng như vậy. Trái lại những tỳ khưu nào đã tuyên bố trí hiểu biết vì sự tự tin thái quá, này Sunakkhatta, trong trường hợp ấy Như Lai khởi ý như sau: ‘Ta sẽ thuyết Pháp đến các vị ấy.’ Này Sunakkhatta, ở đây Như Lai khởi ý như thế: ‘Ta sẽ thuyết Pháp đến các vị ấy.’ Và lại, có một số kẻ rồ dại tính toán chuẩn bị câu hỏi rồi đi đến gặp Như Lai và chất vấn. Này Sunakkhatta, trong trường hợp ấy việc mà Như Lai khởi ý như vậy: ‘Ta sẽ thuyết Pháp đến các vị ấy,’ thì điều ấy lại có ý nghĩa khác.”

“Bạch đức Thế Tôn, giờ là thời điểm của việc này. Bạch đức Thiện Thệ, giờ là thời điểm của việc này, là lúc đức Thế Tôn nên thuyết pháp. Các vị tỳ khưu sẽ lắng nghe đức Thế Tôn và sẽ ghi nhớ.” “Này Sunakkhatta, như vậy thì người hãy lắng nghe và khéo chú ý, Ta sẽ nói.”

“Bạch ngài, xin vâng.” Sunakkhatta Licchaviputta đã đáp lời đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

¹ Quả vị A-la-hán (MA. iv, 51).

Pañca kho ime sunakkhatta, kāmagaṇā. Katame pañca? Cakkhuviññeyyā rūpā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajanīyā, sotaviññeyyā saddā —pe— ghānaviññeyyā gandhā —pe— jivhāviññeyyā rasā —pe— kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajanīyā. Ime kho sunakkhatta pañca kāmagaṇā.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ sunakkhatta, vijjati yaṃ idhekacco purisapuggalo lokāmisādhimutto assa, lokāmisādhimuttassa kho sunakkhatta, purisapuggalassa tappatirūpī ceva kathā saṅghāti, tadanudhammañca anuvitakketi, anuvicāreti, tañca purisaṃ bhajati, tena ca vittiṃ āpajjati. Āneñjapaṭisaṃyuttāya ca pana kathāya kacchamānāya na sussūsati, na sotaṃ odahati, na aññā cittaṃ upaṭṭhapeti,¹ na ca taṃ purisaṃ bhajati, na ca tena vittiṃ āpajjati.

Seyyathāpi sunakkhatta, puriso sakammā gāmā vā nigamā vā ciravippavutto assa, so aññataraṃ purisaṃ passeyya tamhā gāmā vā nigamā vā acirapakkantaṃ, so taṃ purisaṃ tassa gāmassa vā nigamassa vā khematañca subhikkhatañca appābādhatañca puccheyya, tassa so puriso tassa gāmassa vā nigamassa vā khematañca subhikkhatañca appābādhatañca saṃseyya. Taṃ kiṃ maññasi sunakkhatta, api nu so puriso tassa purisassa sussūseyya,² sotaṃ odaheyya, aññā cittaṃ upaṭṭhapeyya, tañca purisaṃ bhajeyya, tena ca vittiṃ āpajjeyyā ”ti?

Evamaṃ bhante.

Evameva kho, sunakkhatta, ṭhānametaṃ³ vijjati yaṃ idhekacco purisapuggalo lokāmisādhimutto assa, lokāmisādhimuttassa kho sunakkhatta, purisapuggalassa tappatirūpī ceva kathā saṅghāti, tadanudhammañca anuvitakketi, anuvicāreti, tañca purisaṃ bhajati, tena ca vittiṃ āpajjati. Āneñjapaṭisaññuttāya ca pana kathāya kacchamānāya na sussūsati, na sotaṃ odahati, na aññā cittaṃ upaṭṭhapeti,¹ na ca taṃ purisaṃ bhajati, na ca tena vittiṃ āpajjati. So evamassa veditabbo: āneñjasamyojanena hi kho visamṃyutto⁴ lokāmisādhimutto purisapuggalo ti.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ sunakkhatta, vijjati yaṃ idhekacco purisapuggalo āneñjādhimutto assa, āneñjādhimuttassa kho sunakkhatta, purisapuggalassa tappatirūpī ceva kathā saṅghāti, tadanudhammañca anuvitakketi, anuvicāreti, tañca purisaṃ bhajati, tena ca vittiṃ āpajjati. Lokāmisapaṭisaññuttāya ca pana kathāya kacchamānāya na sussūsati, na sotaṃ odahati, na aññā cittaṃ upaṭṭhapeti,¹ na ca taṃ purisaṃ bhajati, na ca tena vittiṃ āpajjati.

¹ upaṭṭhāpeti - Ma, evamaṃ sabbattha.

² tassa sussūseyya - PTS.

³ ṭhānaṃ etaṃ - Sīmu.

⁴ āneñjasamyojanena hi kho visamṃyutto - itipāṭho Ma. PTS. na dissate.

“Này Sunakkhatta, có năm loại dục này. Năm loại gì? Các sắc được nhận thức bởi mắt là đáng mong, đáng yêu, đáng mến, đáng quý, liên hệ đến dục, gợi tình; các tiếng được nhận thức bởi tai ... các hương được nhận thức bởi mũi ... các vị được nhận thức bởi lưỡi ... các xúc được nhận thức bởi thân là đáng mong, đáng yêu, đáng mến, đáng quý, liên hệ đến dục, gợi tình. Này Sunakkhatta, đây là năm loại dục.

Này Sunakkhatta, trường hợp này được biết đến là ở đây có người nào đó thiên về vật chất thế gian. Này Sunakkhatta, đối với người thiên về vật chất thế gian, thì chỉ có lời nói phù hợp với điều ấy là tồn tại. Gã suy tầm, suy tư về pháp tương xứng với điều ấy, cộng sự với người ấy, và tiến đến sự giao hảo với người ấy. Trái lại, trong khi lời nói liên hệ đến bất động đang được nói lên, thì gã không thích lắng nghe, không để vào tai, không lập tâm để hiểu, không cộng sự với người ấy, và không tiến đến sự giao hảo với người ấy.

Này Sunakkhatta, cũng giống như người lìa xa ngôi làng hoặc thị trấn của mình đã lâu, gã nhìn thấy một người khác vừa rời khỏi ngôi làng hoặc thị trấn ấy không lâu, gã hỏi người ấy về sự an ninh, sự dễ sinh sống, và tình hình ít bệnh của ngôi làng hoặc thị trấn ấy. Người ấy nói cho gã về sự an ninh, sự dễ sinh sống, và tình hình ít bệnh của ngôi làng hoặc thị trấn ấy. Này Sunakkhatta, người nghĩ gì về điều này? Phải chăng người ấy sẽ lắng nghe người kia, sẽ để vào tai, sẽ lập tâm để hiểu, sẽ cộng sự với người ấy, và sẽ tiến đến sự giao hảo với người ấy?”

“Bạch Thế Tôn, đúng vậy.”

“Này Sunakkhatta, tương tự y như thế trường hợp này được biết đến là ở đây có người nào đó thiên về vật chất thế gian. Này Sunakkhatta, đối với người thiên về vật chất thế gian, thì chỉ có lời nói phù hợp với điều ấy là tồn tại. Gã suy tầm, suy tư về pháp tương xứng với điều ấy, cộng sự với người ấy, và tiến đến sự giao hảo với người ấy. Trái lại, trong khi lời nói liên hệ đến bất động đang được nói lên, thì gã không thích lắng nghe, không để vào tai, không lập tâm để hiểu, không cộng sự với người ấy, và không tiến đến sự giao hảo với người ấy. Có thể nhận biết về người ấy như vậy: ‘Là người thiên về vật chất thế gian, bởi vì không gắn bó với việc liên hệ đến bất động.’

Này Sunakkhatta, trường hợp này được biết đến là ở đây có người nào đó thiên về bất động. Này Sunakkhatta, đối với người thiên về bất động, thì chỉ có lời nói phù hợp với điều ấy là tồn tại. Gã suy tầm, suy tư về pháp tương xứng với điều ấy, cộng sự với người ấy, và tiến đến sự giao hảo với người ấy. Trái lại, trong khi lời nói liên hệ đến vật chất thế gian đang được nói lên, thì gã không thích lắng nghe, không để vào tai, không lập tâm để hiểu, không cộng sự với người ấy, và không tiến đến sự giao hảo với người ấy.

Seyyathāpi sunakkhatta, paṇḍupalāso bandhanā pavutto abhabbo haritattāya. Evameva kho sunakkhatta, āneñjādhimuttassa purisapuggalassa ye lokāmisasaññojane se pavutte. So evamassa veditabbo: lokāmisasaññojanena hi kho visaññutto āneñjādhimutto purisapuggalo ti.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ sunakkhatta, vijjati yaṃ idhekacco purisapuggalo ākiñcaññāyatanādhimutto assa, ākiñcaññāyatanādhimuttassa kho sunakkhatta, purisapuggalassa tappatirūpī ceva kathā saṅghāti, tadanudhammañca anuvitakketi, anuvicāreti, tañca purisaṃ bhajati, tena ca vittim āpajjati. Āneñjapaṭisaññuttāya ca pana kathāya kacchamānāya na sussūsati, na sotaṃ odahati, na aññā cittaṃ upaṭṭhapeti, na ca taṃ purisaṃ bhajati, na ca tena vittim āpajjati.

Seyyathāpi sunakkhatta, puthusilā dvedhā bhinnā appaṭisandhikā hoti. Evameva kho sunakkhatta, ākiñcaññāyatanādhimuttassa purisapuggalassa ye āneñjasaññojane se bhinne. So evamassa veditabbo: āneñjasaññojanena hi kho visaññutto ākiñcaññāyatanādhimutto purisapuggalo ti.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ sunakkhatta, vijjati yaṃ idhekacco purisapuggalo nevasaññānāsaññāyatanādhimutto assa, nevasaññānāsaññāyatanādhimuttassa kho sunakkhatta, purisapuggalassa tappatirūpī ceva kathā saṅghāti, tadanudhammañca anuvitakketi, anuvicāreti, tañca purisaṃ bhajati, tena ca vittim āpajjati. Ākiñcaññāyatanapaṭisaññuttāya ca pana kathāya kacchamānāya na sussūsati, na sotaṃ odahati, na aññā cittaṃ upaṭṭhapeti, na ca taṃ purisaṃ bhajati, na ca tena vittim āpajjati.

Seyyathāpi sunakkhatta, puriso manuññabhojanaṃ bhuttāvī chaḍḍeyya. Taṃ kiṃ maññasi sunakkhatta, api nu tassa purisassa tasmim bhatte puna bhottukamyatā¹ assā 'ti?

No hetam bhante. Taṃ kissa hetu? Aduṃ hi bhante, bhattaṃ paṭikkūlasammatan ti.

Evameva kho sunakkhatta, nevasaññānāsaññāyatanādhimuttassa purisapuggalassa ye ākiñcaññāyatanasaññojane se vante. So evamassa veditabbo: ākiñcaññāyatanasaññojanena hi kho visaññutto nevasaññānāsaññāyatanādhimutto purisapuggalo ti.

¹ bhattakamyatā - PTS.

Này Sunakkhatta, cũng giống như chiếc lá vàng đã lìa khỏi cuống không thể có màu xanh, này Sunakkhatta tương tự y như thế đối với người thiên về bất động, sự liên hệ đến vật chất thế gian đã được lìa khỏi. Có thể nhận biết về người ấy như vậy: ‘Là người thiên về bất động, bởi vì không gắn bó với việc liên hệ đến vật chất thế gian.’

Này Sunakkhatta, trường hợp này được biết đến là ở đây có người nào đó thiên về Vô Sở Hữu xứ. Này Sunakkhatta, đối với người thiên về Vô Sở Hữu xứ, thì chỉ có lời nói phù hợp với điều ấy là tồn tại. Gã suy tâm, suy tư về pháp tương xứng với điều ấy, cộng sự với người ấy, và tiến đến sự giao hảo với người ấy. Trái lại, trong khi lời nói liên hệ đến bất động đang được nói lên, thì gã không thích lắng nghe, không để vào tai, không lập tâm để hiểu, không cộng sự với người ấy, và không tiến đến sự giao hảo với người ấy.

Này Sunakkhatta, cũng giống như tảng đá to bị vỡ ra làm hai không hàn gắn lại được, này Sunakkhatta tương tự y như thế đối với người thiên về Vô Sở Hữu xứ, sự liên hệ đến bất động đã bị vỡ ra. Có thể nhận biết về người ấy như vậy: ‘Là người thiên về Vô Sở Hữu xứ, bởi vì không gắn bó với việc liên hệ đến bất động.’

Này Sunakkhatta, trường hợp này được biết đến là ở đây có người nào đó thiên về Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ. Này Sunakkhatta, đối với người thiên về Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ, thì chỉ có lời nói phù hợp với điều ấy là tồn tại. Gã suy tâm, suy tư về pháp tương xứng với điều ấy, cộng sự với người ấy, và tiến đến sự giao hảo với người ấy. Trái lại, trong khi lời nói liên hệ đến Vô Sở Hữu xứ đang được nói lên, thì gã không thích lắng nghe, không để vào tai, không lập tâm để hiểu, không cộng sự với người ấy, và không tiến đến sự giao hảo với người ấy.

Này Sunakkhatta, cũng giống như người đã ăn xong có thể ném bỏ đi món ăn thích ý, này Sunakkhatta, người nghĩ gì về điều này? Phải chăng người ấy có thể có sự ham muốn để ăn món ăn ấy thêm nữa?

Bạch ngài, điều ấy không đúng. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bạch ngài, bởi vì món ăn ấy đã được xem là không đáng nữa.

Này Sunakkhatta, tương tự y như thế đối với người thiên về Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ thì việc liên hệ đến Vô Sở Hữu xứ đã được bỏ đi. Có thể nhận biết về người ấy như vậy: ‘Là người thiên về Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ, bởi vì không gắn bó với việc liên hệ đến Vô Sở Hữu xứ.’

Ṭhānaṃ kho panetaṃ sunakkhatta, vijjati yaṃ idhekacco purisapuggalo sammānibbānādhimutto assa, sammānibbānādhimuttassa kho sunakkhatta, purisapuggalassa tappatirūpī ceva kathā saṅṭhāti, tadanudhammañca anuvitakketi, anuvicāreti, tañca purisaṃ bhajati, tena ca vittim āpajjati. Nevasaññānāsaññāyatanapaṭisaññuttāya ca pana kathāya kacchamānāya na sussūsati, na sotaṃ odahati, na aññā cittaṃ upaṭṭhapeti, na ca taṃ purisaṃ bhajati, na ca tena vittim āpajjati.

Seyyathāpi sunakkhatta, tālo matthakacchinno abhabbo puna virūlhiyā. Evameva kho sunakkhatta, sammānibbānādhimuttassa purisapuggalassa ye nevasaññānāsaññāyatanasaññojane se ucchinnaṃ tālāvattukate anabhāvakate¹ āyatiṃ anuppādadhamme. So evamassa veditabbo: nevasaññānāsaññāyatanasaññojanena hi kho visaññutto sammānibbānādhimutto purisapuggalo ti.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ sunakkhatta, vijjati yaṃ idhekaccassa bhikkhuno evamassa: ‘Taṇhā kho sallaṃ samaṇena vuttaṃ avijjāvisadoso chandarāgabyāpādena ruppanti. Taṃ me taṇhāsallaṃ pahīnaṃ, apanīto avijjāvisadoso, sammānibbānādhimuttohamasmī ’ti. Evaṃ mānī² assa atathaṃ samānaṃ.³ So yāni sammā nibbānādhimuttassa asappāyāni, tāni anuyuñjeyya: asappāyaṃ cakkhunā rūpadassanaṃ anuyuñjeyya, asappāyaṃ sotena saddaṃ anuyuñjeyya, asappāyaṃ ghānena gandhaṃ anuyuñjeyya, asappāyaṃ jivhāya rasaṃ anuyuñjeyya, asappāyaṃ kāyena phoṭṭhabbaṃ anuyuñjeyya, asappāyaṃ manasā dhammaṃ anuyuñjeyya. Tassa asappāyaṃ cakkhunā rūpadassanaṃ anuyuttassa, asappāyaṃ sotena saddaṃ anuyuttassa, asappāyaṃ ghānena gandhaṃ anuyuttassa, asappāyaṃ jivhāya rasaṃ anuyuttassa, asappāyaṃ kāyena phoṭṭhabbaṃ anuyuttassa, asappāyaṃ manasā dhammaṃ anuyuttassa rāgo cittaṃ anuddhamseyya. So rāgānuddhamsitena cittaṃ maraṇaṃ vā nigaccheyya maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ.

Seyyathāpi sunakkhatta, puriso sallena viddho assa savisena gāḷhūpalepanena. Tassa mittāmaccā ñātisālohitā bhisakkaṃ sallakattaṃ upaṭṭhāpeyyuṃ.⁴ Tassa so bhisakko sallakatto satthena vaṇamukhaṃ parikanteyya, satthena vaṇamukhaṃ parikantevā esaniyā sallaṃ eseyya, esaniyā sallaṃ esevā sallaṃ abbaheyya⁵ apaneyya visadosaṃ saupādisesaṃ saupādisesoti⁶ maññamāno⁷ so evaṃ vadeyya: ‘Ambho purisa, ubbhataṃ kho te sallaṃ, apanīto visadoso saupādiseso,⁸ analañca⁹ te antarāyāya.

¹ anabhāvaṃ kate - Ma, Sīmu;
anabhāvaṃ gate - Syā.

² evaṃmānī - Ma; evamānī - Syā.

³ atthaṃ samānaṃ - Syā, PTS;
atathaṃ samānaṃ - Sīmu.

⁴ upaṭṭhāpeyyuṃ - Ma, Syā, Sīmu.

⁵ abbaheyya - Ma, Sīmu;
abbāheyya - Syā.

⁶ anupādisesoti - Syā, PTS.

⁷ jānamāno - Ma, Syā, Sīmu.

⁸ anupādiseso - Syā, PTS.

⁹ alañca - Syā, PTS.

Này Sunakkhatta, trường hợp này được biết đến là ở đây có người nào đó thiên về Chánh Niết Bàn. Này Sunakkhatta, đối với người thiên về Chánh Niết Bàn, thì chỉ có lời nói phù hợp với điều ấy là tồn tại. Gã suy tầm, suy tư về pháp tương xứng với điều ấy, cộng sự với người ấy, và tiến đến sự giao hảo với người ấy. Trái lại, trong khi lời nói liên hệ đến Phi Tướng Phi Phi Tướng xú đang được nói lên, thì gã không thích lắng nghe, không để vào tai, không lập tâm để hiểu, không cộng sự với người ấy, và không tiến đến sự giao hảo với người ấy.

Này Sunakkhatta, cũng giống như cây thốt nốt bị chặt đứt ngọn thì không thể phát triển được nữa, này Sunakkhatta tương tự y như thế đối với người thiên về Chánh Niết Bàn, sự liên hệ đến Phi Tướng Phi Phi Tướng xú có gốc rễ đã bị cắt lìa, như cây thốt nốt đã bị bứng gốc, đã bị làm cho không còn sự sống, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai. Có thể nhận biết về người ấy như vậy: ‘Là người thiên về Chánh Niết Bàn, bởi vì không gắn bó với việc liên hệ đến Phi Tướng Phi Phi Tướng xú.’

Này Sunakkhatta, trường hợp này được biết đến là ở đây có vị tỳ khưu nào đó khởi ý như sau: ‘Ái đã được vị Sa-môn gọi là mũi tên. Sự tác hại của chất độc vô minh được biến dạng thông qua dục, ái, và sân hận. Mũi tên ấy đã được ta quăng bỏ, sự tác hại của chất độc vô minh đã được trừ khử, ta thiên về Chánh Niết Bàn.’ Vị ấy có sự ngã mạn như vậy, trong khi không phải là sự thật. Vị ấy đeo đuổi những điều không thích hợp cho người thiên về Chánh Niết Bàn là đeo đuổi việc nhìn cảnh sắc không thích hợp bằng mắt, đeo đuổi âm thanh không thích hợp bằng tai, đeo đuổi hương không thích hợp bằng mũi, đeo đuổi vị không thích hợp bằng lưỡi, đeo đuổi sự xúc chạm không thích hợp bằng thân, đeo đuổi cảnh pháp không thích hợp bằng ý. Khi vị ấy đeo đuổi việc nhìn cảnh sắc không thích hợp bằng mắt, đeo đuổi âm thanh không thích hợp bằng tai, đeo đuổi hương không thích hợp bằng mũi, đeo đuổi vị không thích hợp bằng lưỡi, đeo đuổi sự xúc chạm không thích hợp bằng thân, đeo đuổi cảnh pháp không thích hợp bằng ý, ái tiêm nhiễm tâm của vị ấy. Với tâm bị tiêm nhiễm bởi ái, vị ấy có thể đi đến sự chết hoặc khổ tương đương chết.

Này Sunakkhatta, cũng giống như người bị bắn mũi tên có thuốc độc tẩm dày đặc. Các bạn bè, đồng nghiệp, thân quyến cùng huyết thống của người ấy rước vị y sĩ giải phẫu đến. Đối với người ấy, vị y sĩ giải phẫu ấy cắt vòng quanh miệng vết thương bằng cây dao, sau khi cắt vòng quanh miệng vết thương bằng cây dao rồi thăm dò mũi tên bằng que thăm dò, sau khi thăm dò mũi tên bằng que thăm dò rồi rút mũi tên ra, trừ khử sự tác hại của chất độc nhưng vẫn còn sót lại chút ít. Trong khi biết rằng: ‘Còn sót lại chút ít,’ vị y sĩ nói như sau: ‘Này ông, mũi tên của ông đã được rút ra, sự tác hại của chất độc đã được trừ khử vẫn còn sót lại chút ít, nhưng không đủ để gây nguy hiểm cho ông.’

Sappāyāni ceva bhojanāni bhuñjeyyāsi, mā te asappāyāni bhojanāni bhuñjato vaṇo assāvī assa. Kālena ca kālaṃ vaṇaṃ dhoveyyāsi, kālena ca kālaṃ vaṇamukhaṃ ālimpeyyāsi, mā te na kālena kālaṃ vaṇaṃ dhovato na kālena kālaṃ vaṇamukhaṃ ālimpato pubbalohitaṃ vaṇamukhaṃ pariyonandhi, mā ca vātātape cārittaṃ anuyuñji, mā te vātātape cārittaṃ anuyuttassa rājosūkam¹ vaṇamukhaṃ anuddhaṃsesi, vaṇānurakkhī ca ambho purisa vihareyyāsi vaṇasāropī 'ti. Tassa evamassa: 'ubbhataṃ kho me sallaṃ, apanīto visadoso anupādīseso, analañca me antarāyāyā 'ti. So asappāyāni ceva bhojanāni bhuñjeyya. Tassa asappāyāni bhojanāni bhuñjato vaṇo assāvī assa. Na ca kālena kālaṃ vaṇaṃ dhoveyya. Na ca kālena kālaṃ vaṇamukhaṃ ālimpeyya. Tassa na kālena kālaṃ vaṇaṃ dhovato na kālena kālaṃ vaṇamukhaṃ ālimpato pubbalohitaṃ vaṇamukhaṃ pariyonandheyya. Vātātape ca cārittaṃ anuyuñjeyya. Tassa vātātape cārittaṃ anuyuttassa rājosūkam¹ vaṇamukhaṃ anuddhaṃseyya. Na ca vaṇānurakkhī vihareyya na vaṇasāropī. Tassa imissā ca² asappāyakiriyāya, asu ca visadoso³ apanīto saupādīseso, tadubhayena vaṇo puthuttaṃ gaccheyya, so puthuttaṃ gatena vaṇena maraṇaṃ vā nigaccheyya maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ.

Evameva kho sunakkhatta, tḥānametaṃ vijjati yaṃ idhekaccassa bhikkhuno evamassa: 'taṇhā kho sallaṃ samaṇena vuttaṃ, avijjāvisadoso chandarāgabyāpādena⁴ ruppāti, taṃ me taṇhāsallaṃ pahīnaṃ, apanīto avijjāvisadoso, sammā nibbānādhimutto 'ham asmī 'ti evaṃ mānī assa atathaṃ samānaṃ.⁵ So yāni sammānibbānādhimuttassa asappāyāni tāni anuyuñjeyya: asappāyaṃ cakkhunā rūpadassanaṃ anuyuñjeyya, asappāyaṃ sotena saddaṃ anuyuñjeyya, asappāyaṃ ghānena gandhaṃ anuyuñjeyya, asappāyaṃ jivhāya rasaṃ anuyuñjeyya, asappāyaṃ kāyena phoṭṭhabbaṃ anuyuñjeyya, asappāyaṃ manasā dhammaṃ anuyuñjeyya. Tassa asappāyaṃ cakkhunā rūpadassanaṃ anuyuttassa, asappāyaṃ sotena saddaṃ anuyuttassa, asappāyaṃ ghānena gandhaṃ anuyuttassa, asappāyaṃ jivhāya rasaṃ anuyuttassa, asappāyaṃ kāyena phoṭṭhabbaṃ anuyuttassa, asappāyaṃ manasā dhammaṃ anuyuttassa rāgo cittaṃ anuddhaṃseyya. So rāgānuddhaṃsitenā cittaṃ maraṇaṃ vā nigaccheyya, maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ. Maraṇaṃ hettaṃ sunakkhatta, ariyassa vinaye yo sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattati. Maraṇamattaṃ hettaṃ sunakkhatta, dukkhaṃ yo aññataraṃ saṅkiliṭṭhaṃ āpattiṃ āpajjati.

¹ rājosūkam - Syā, PTS, Sīmu.

² imissāva - Syā.

³ asuci visadoso - sabbattha.

⁴ chandarāgavyāpādehi - Syā, PTS.

⁵ evaṃ mānī assa atathaṃ samānaṃ - Ma; evaṃ mānī assa atthaṃ samānaṃ - PTS.

Ông chỉ có thể ăn các thức ăn thích hợp, chớ để vết thương của ông bị làm mủ vì ăn các thức ăn không thích hợp. Và ông nên rửa vết thương đều đặn, nên bôi thuốc ở miệng của vết thương đều đặn, chớ để máu mủ bít kín miệng của vết thương do không rửa vết thương đều đặn, do không bôi thuốc ở miệng của vết thương đều đặn. Chớ đeo đũa thói quen ở ngoài gió nắng, chớ để bụi bặm tiêm nhiễm miệng của vết thương do đeo đũa thói quen ở ngoài gió nắng. Nay ông, nên quan tâm chăm sóc vết thương thì sẽ được lành vết thương.' Người ấy khởi ý như sau: 'Quả là mũi tên của ta đã được rút ra, sự tác hại của chất độc đã được trừ khử không còn dư sót, và không đủ để gây nguy hiểm cho ta.' Rồi người ấy ăn toàn là các thức ăn không thích hợp. Trong khi người ấy ăn các thức ăn không thích hợp nên vết thương bị làm mủ. Và không rửa vết thương đều đặn, không bôi thuốc ở miệng của vết thương đều đặn. Trong khi người ấy không rửa vết thương đều đặn, không bôi thuốc ở miệng của vết thương đều đặn, máu mủ bít kín miệng của vết thương. Và đeo đũa thói quen ở ngoài gió nắng. Trong khi người ấy đeo đũa thói quen ở ngoài gió nắng, bụi bặm tiêm nhiễm miệng của vết thương. Và không quan tâm chăm sóc vết thương nên không được lành vết thương. Do hành động không thích hợp này của người ấy và sự tác hại của chất độc ấy đầu đã được trừ khử vẫn còn sót lại chút ít, do cả hai điều ấy, vết thương có thể đi đến trạng thái lở loét, do vết thương đi đến trạng thái lở loét, người ấy có thể đi đến sự chết hoặc khổ tương đương chết.

Này Sunakkhatta, tương tự y như thế trường hợp này được biết đến là ở đây có vị tỳ khưu nào đó khởi ý như sau: 'Ai đã được vị Sa-môn gọi là mũi tên. Sự tác hại của chất độc vô minh được biến dạng thông qua dục, ái, và sân hận. Mũi tên ấy đã được ta quăng bỏ, sự tác hại của chất độc vô minh đã được trừ khử, ta thiên về Chánh Niết Bàn.' Vị ấy có sự ngã mạn như vậy, trong khi không phải là sự thật. Vị ấy đeo đũa những điều không thích hợp cho người thiên về Chánh Niết Bàn là đeo đũa việc nhìn cảnh sắc không thích hợp bằng mắt, đeo đũa âm thanh không thích hợp bằng tai, đeo đũa hương không thích hợp bằng mũi, đeo đũa vị không thích hợp bằng lưỡi, đeo đũa sự xúc chạm không thích hợp bằng thân, đeo đũa cảnh pháp không thích hợp bằng ý. Khi vị ấy đeo đũa việc nhìn cảnh sắc không thích hợp bằng mắt, đeo đũa âm thanh không thích hợp bằng tai, đeo đũa hương không thích hợp bằng mũi, đeo đũa vị không thích hợp bằng lưỡi, đeo đũa sự xúc chạm không thích hợp bằng thân, đeo đũa cảnh pháp không thích hợp bằng ý, ái tiêm nhiễm tâm của vị ấy. Với tâm bị tiêm nhiễm bởi ái, vị ấy có thể đi đến sự chết hoặc khổ tương đương chết. Này Sunakkhatta, người xả bỏ sự học tập trở về trạng thái thấp kém, chính điều này là sự chết trong Luật của bậc Thánh. Này Sunakkhatta, người phạm tội nào đó có sự ô nhiễm, chính điều này là khổ tương đương chết.

Ṭhānaṃ kho panetaṃ, sunakkhatta, vijjati yaṃ idhekaccassa bhikkhuno evamassa: ‘Taṇhā kho sallaṃ samaṇena vuttaṃ, avijjāvisadoso chandarāgabyāpādena ruppatti. Taṃ me taṇhāsallaṃ pahīnaṃ apanīto avijjāvisadoso, sammā nibbānādhimuttohamasmī ’ti. Sammā nibbānādhimuttasseva sato, so yāni sammānibbānādhimuttassa asappāyāni, tāni nānuyuñjeyya, asappāyaṃ cakkhunā rūpadassanaṃ nānuyuñjeyya, asappāyaṃ sotena saddaṃ nānuyuñjeyya, asappāyaṃ ghānena gandhaṃ nānuyuñjeyya, asappāyaṃ jivhāya rasaṃ nānuyuñjeyya, asappāyaṃ kāyena phoṭṭhabbaṃ nānuyuñjeyya, asappāyaṃ manasā dhammaṃ nānuyuñjeyya. Tassa asappāyaṃ cakkhunā rūpadassanaṃ nānuyuttassa, asappāyaṃ sotena saddaṃ nānuyuttassa, asappāyaṃ ghānena gandhaṃ nānuyuttassa, asappāyaṃ jivhāya rasaṃ nānuyuttassa, asappāyaṃ kāyena phoṭṭhabbaṃ nānuyuttassa asappāyaṃ manasā dhammaṃ nānuyuttassa, rāgo cittaṃ nānuddhamseyya. So na rāgānuddhamsitena cittaṃ neva maraṇaṃ vā nigaccheyya, na maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ.

Seyyathāpi sunakkhatta, puriso sallena viddho assa savisena gāḷhūpalepanena. Tassa mittāmaccā ñātisālohitā bhisakkaṃ sallakattaṃ upaṭṭhāpeyyuṃ. Tassa so bhisakko sallakatto satthena vaṇamukhaṃ parikanteyya. Satthena vaṇamukhaṃ parikantetvā esaniyā sallaṃ eseyya. Esaniyā sallaṃ esetvā sallaṃ abbaheyya¹ apaneyya visadosaṃ anupādisesaṃ. Anupādisesoti jānamāno so evaṃ vadeyya: ‘Ambho purisa, ubbhataṃ kho te sallaṃ apanīto visadoso anupādiseso, analañca te antarāyāya. Sappayāni ceva bhojanāni bhuñjeyyāsi. Mā te asappāyāni bhojanāni bhuñjato vaṇo assāvī assa. Kālena ca kālaṃ vaṇaṃ dhoveyyāsi. Kālena ca kālaṃ vaṇamukhaṃ ālimpeyyāsi. Mā te na kālena kālaṃ vaṇaṃ dhovato na kālena kālaṃ vaṇamukhaṃ ālimpato pubbalohitaṃ vaṇamukhaṃ pariyonandhi. Mā ca vātātape cārittaṃ anuyuñji. Mā te vātātape cārittaṃ ananuyuttassa² rajosūkaṃ vaṇamukhaṃ anuddhamsesi. Vaṇānurakkhī ca ambho purisa, vihareyyāsi vaṇasāropī ’ti. Tassa evamassa: ‘ubbhataṃ kho me sallaṃ apanīto visadoso anupādiseso, analañca me antarāyāyā ’ti.

So sappāyāni ceva bhojanāni bhuñjeyya, tassa sappāyāni bhojanāni bhuñjato vaṇo na assāvī assa. Kālena ca kālaṃ vaṇaṃ dhoveyya, kālena ca kālaṃ vaṇamukhaṃ ālimpeyya, tassa kālena kālaṃ vaṇaṃ dhovato kālena kālaṃ vaṇamukhaṃ ālimpato pubbalohitaṃ vaṇamukhaṃ na pariyonandheyya, na ca vātātape cārittaṃ anuyuñjeyya, tassa vātātape cārittaṃ ananuyuttassa rajosūkaṃ vaṇamukhaṃ nānuddhamseyya, vaṇānurakkhī ca vihareyya vaṇasāropī. Tassa imissā ca sappāya kiriyāya asu ca visadoso apanīto anupādiseso. Tadūbhayena vaṇo virūheyya³ so rūḷhena vaṇena sañchavinā neva maraṇaṃ vā nigaccheyya, na maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ.

¹ abbuheyya - Ma;
abbāheyya - Syā.

² anuyuttassa - PTS.

³ parūheyya - PTS.

Này Sunakkhatta, trường hợp này được biết đến là ở đây có vị tỳ khuru nào đó khởi ý như sau: ‘Ái đã được vị Sa-môn gọi là mũi tên. Sự tác hại của chất độc vô minh được biến dạng thông qua dục, ái, và sân hận. Mũi tên ấy đã được ta quăng bỏ, sự tác hại của chất độc vô minh đã được trừ khử, ta thiên về Chánh Niết Bàn.’ Trong khi thiên về Chánh Niết Bàn, vị ấy không đeo đuổi những điều không thích hợp cho người thiên về Chánh Niết Bàn là không đeo đuổi việc nhìn cảnh sắc không thích hợp bằng mắt, không đeo đuổi âm thanh không thích hợp bằng tai, không đeo đuổi hương không thích hợp bằng mũi, không đeo đuổi vị không thích hợp bằng lưỡi, không đeo đuổi sự xúc chạm không thích hợp bằng thân, không đeo đuổi cảnh pháp không thích hợp bằng ý. Khi vị ấy không đeo đuổi việc nhìn cảnh sắc không thích hợp bằng mắt, không đeo đuổi âm thanh không thích hợp bằng tai, không đeo đuổi hương không thích hợp bằng mũi, không đeo đuổi vị không thích hợp bằng lưỡi, không đeo đuổi sự xúc chạm không thích hợp bằng thân, không đeo đuổi cảnh pháp không thích hợp bằng ý, ái không tiêm nhiễm tâm của vị ấy. Với tâm không bị tiêm nhiễm bởi ái, vị ấy không đi đến sự chết hoặc khổ tương đương chết.

Này Sunakkhatta, cũng giống như người bị bắn mũi tên có thuốc độc tẩm dày đặc. Các bạn bè, đồng nghiệp, thân quyến cùng huyết thống của người ấy rước vị y sĩ giải phẫu đến. Đối với người ấy, vị y sĩ giải phẫu ấy cắt vòng quanh miệng vết thương bằng cây dao, sau khi cắt vòng quanh miệng vết thương bằng cây dao rồi thăm dò mũi tên bằng que thăm dò, sau khi thăm dò mũi tên bằng que thăm dò rồi rút mũi tên ra, trừ khử sự tác hại của chất độc không còn dư sót. Trong khi biết rằng: ‘Không còn dư sót,’ vị y sĩ nói như sau: ‘Này ông, mũi tên của ông đã được rút ra, sự tác hại của chất độc đã được trừ khử không còn dư sót, và không đủ để gây nguy hiểm cho ông. Ông chỉ có thể ăn các thức ăn thích hợp, chớ để vết thương của ông bị làm mù vì ăn các thức ăn không thích hợp. Và ông nên rửa vết thương đều đặn, nên bôi thuốc ở miệng của vết thương đều đặn, chớ để máu mù bít kín miệng của vết thương do không rửa vết thương đều đặn, do không bôi thuốc ở miệng của vết thương đều đặn. Chớ đeo đuổi thói quen ở ngoài gió nắng, chớ để bụi bặm tiêm nhiễm miệng của vết thương do đeo đuổi thói quen ở ngoài gió nắng. Này ông, nên quan tâm chăm sóc vết thương thì sẽ được lành vết thương.’ Người ấy khởi ý như sau: ‘Quả là mũi tên của ta đã được rút ra, sự tác hại của chất độc đã được trừ khử không còn dư sót, và không đủ để gây nguy hiểm cho ta.’

Rồi người ấy ăn toàn là các thức ăn thích hợp. Trong khi người ấy ăn các thức ăn thích hợp nên vết thương không bị làm mù. Và rửa vết thương đều đặn, bôi thuốc ở miệng của vết thương đều đặn. Trong khi người ấy rửa vết thương đều đặn, bôi thuốc ở miệng của vết thương đều đặn, máu mù không bít kín miệng của vết thương. Và không đeo đuổi thói quen ở ngoài gió nắng. Trong khi người ấy không đeo đuổi thói quen ở ngoài gió nắng, bụi bặm không tiêm nhiễm miệng của vết thương. Và quan tâm chăm sóc vết thương nên được lành vết thương. Do hành động thích hợp này của người ấy và sự tác hại của chất độc ấy đã được trừ khử không còn dư sót, do cả hai điều ấy, vết thương được lành lặn, do vết thương được lành lặn có lớp da bọc, người ấy không đi đến sự chết hoặc khổ tương đương chết.

Evameva kho sunakkhatta, ṭhānametaṃ vijjati yaṃ idhekaccassa bhikkhuno evamassa: ‘taṇhā kho sallaṃ samaṇena vuttaṃ. Avijjāvisadoso chandarāgabyāpādena ruppatti. Taṃ me taṇhāsallaṃ pahīnaṃ, apanīto avijjāvisadoso. Sammā nibbānādhimuttohamasmī ’ti. Sammā nibbānādhimuttasseva sato so yāni sammā nibbānādhimuttassa asappāyāni, tāni nānuyuñjeyya: asappāyaṃ cakkhunā rūpadassanaṃ nānuyuñjeyya, asappāyaṃ sotena saddaṃ nānuyuñjeyya, asappāyaṃ ghānena gandhaṃ nānuyuñjeyya, asappāyaṃ jivhāya rasaṃ nānuyuñjeyya, asappāyaṃ kāyena phoṭṭhabbaṃ nānuyuñjeyya, asappāyaṃ manasā dhammaṃ nānuyuñjeyya. Tassa asappāyaṃ cakkhunā rūpadassanaṃ nānuyuttassa asappāyaṃ sotena saddaṃ nānuyuttassa asappāyaṃ ghānena gandhaṃ nānuyuttassa asappāyaṃ jivhāya rasaṃ nānuyuttassa asappāyaṃ kāyena phoṭṭhabbaṃ nānuyuttassa asappāyaṃ manasā dhammaṃ nānuyuttassa rāgo cittaṃ nānuddhamseyya, so na rāgānuddhamsitena cittaṃ neva maraṇaṃ vā nigaccheyya, na maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ.

Upamā kho me ayaṃ sunakkhatta, katā atthassa viññāpanāya. Ayamevettha attho: vaṇoti kho sunakkhatta, channaṃ ajjhattikānaṃ āyatanānaṃ adhivacanaṃ. Visadosoti kho sunakkhatta, avijjāyetaṃ adhivacanaṃ. Sallanti kho sunakkhatta, taṇhāyetaṃ adhivacanaṃ. Esanīti kho sunakkhatta, satiyāyetaṃ adhivacanaṃ. Sathanti kho sunakkhatta, ariyāyetaṃ paññāya adhivacanaṃ. Bhisakko sallakattoti kho sunakkhatta, tathāgatassettaṃ adhivacanaṃ arahato sammāsambuddhassa. So vata sunakkhatta, bhikkhu chasu essāyatanesu saṃvutakārī. Upadhi dukkhassa mūlanti¹ iti vidatvā nirupadhi, upadhisāṅkhaye vimutto upadhismiṃ vā kāyaṃ upasaṃharissati cittaṃ vā uppādessatī ’ti nettaṃ ṭhānaṃ vijjati.

Seyyathāpi sunakkhatta, āpāniyakamaṃso vaṇṇasampanno gandhasampanno rasasampanno, so ca kho visena saṃsaṭṭho. Atha puriso āgaccheyya jīvitukāmo amaritukāmo sukhakāmo dukkhapaṭikkūlo. Taṃ kiṃ maññasi sunakkhatta, api nu so puriso amuṃ āpāniyakamaṃsaṃ piveyya. Yaṃ jaññā imāhaṃ pivitvā maraṇaṃ vā nigacchāmi, maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ ’ti?

No hettaṃ bhante.

Evameva kho sunakkhatta, so vata bhikkhu chasu phassāyatanesu saṃvutakārī upadhi dukkhassa mūlanti iti viditvā nirupadhi, upadhisāṅkhaye vimutto upadhismiṃ vā kāyaṃ upasaṃharissati, cittaṃ vā uppādessatīti nettaṃ ṭhānaṃ vijjati.

¹ dukkhamūlaṃ - Syā.

Này Sunakkhatta, tương tự y như thế trường hợp này được biết đến là ở đây có vị tỳ khưu nào đó khởi ý như sau: ‘Ai đã được vị Sa-môn gọi là mũi tên. Sự tác hại của chất độc vô minh được biến dạng thông qua dục, ái, và sân hận. Mũi tên ấy đã được ta quăng bỏ, sự tác hại của chất độc vô minh đã được trừ khử, ta thiên về Chánh Niết Bàn.’ Trong khi thiên về Chánh Niết Bàn, vị ấy không đeo đuổi những điều không thích hợp cho người thiên về Chánh Niết Bàn là không đeo đuổi việc nhìn cảnh sắc không thích hợp bằng mắt, không đeo đuổi âm thanh không thích hợp bằng tai, không đeo đuổi hương không thích hợp bằng mũi, không đeo đuổi vị không thích hợp bằng lưỡi, không đeo đuổi sự xúc chạm không thích hợp bằng thân, không đeo đuổi cảnh pháp không thích hợp bằng ý. Khi vị ấy không đeo đuổi việc nhìn cảnh sắc không thích hợp bằng mắt, không đeo đuổi âm thanh không thích hợp bằng tai, không đeo đuổi hương không thích hợp bằng mũi, không đeo đuổi vị không thích hợp bằng lưỡi, không đeo đuổi sự xúc chạm không thích hợp bằng thân, không đeo đuổi cảnh pháp không thích hợp bằng ý, ái không tiêm nhiễm tâm của vị ấy. Với tâm không bị tiêm nhiễm bởi ái, vị ấy không đi đến sự chết hoặc khổ tương đương chết.

Này Sunakkhatta, ví dụ này đã được ta làm ra để giúp cho việc nhận thức được ý nghĩa. Ở đây, chính điều này là ý nghĩa: Này Sunakkhatta, *vết thương* là đại diện cho sáu nội xứ. Này Sunakkhatta, *sự tác hại của chất độc* là đại diện cho vô minh. Này Sunakkhatta, *mũi tên* là đại diện cho ái. Này Sunakkhatta, *que thăm dò* là đại diện cho niệm. Này Sunakkhatta, *con dao* là đại diện cho tuệ của bậc Thánh. Này Sunakkhatta, *vị y sĩ giải phẫu* là đại diện cho đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác. Này Sunakkhatta, hẳn nhiên vị tỳ khưu ấy có sự thu thúc về sáu xúc xứ, sau khi biết rằng: ‘Tái sanh là cội nguồn của khổ’ thì không còn tái sanh, khi có sự diệt tận tái sanh thì được giải thoát, việc vị ấy sẽ tập trung thân hoặc sẽ làm sanh khởi tâm ở sự tái sanh, sự kiện này không được biết đến.

Này Sunakkhatta, cũng giống như cái ly nước uống có sắc, có hương, có vị, và nó có trộn lẫn thuốc độc. Rồi có người muốn sống, không có ý định chết, muốn sung sướng, ghê tởm khổ, đi đến. Này Sunakkhatta, người nghĩ gì về điều này? Phải chăng người ấy có thể uống ly nước uống ấy đầu biết rằng: ‘Sau khi ta uống cái này thì đi đến cái chết hoặc khổ tương đương chết?’

“Thưa ngài, không có việc này.”

“Này Sunakkhatta, tương tự y như thế hẳn nhiên vị tỳ khưu ấy có sự thu thúc về sáu xúc xứ, sau khi biết rằng: ‘Tái sanh là cội nguồn của khổ’ thì không còn tái sanh, khi có sự diệt tận tái sanh thì được giải thoát, việc vị ấy sẽ tập trung thân hoặc sẽ làm sanh khởi tâm ở sự tái sanh, sự việc này không được biết đến.

Seyyathāpi sunakkhatta, āsīviso ghoraviso, atha puriso āgaccheyya jīvitukāmo amaritukāmo sukhakāmo dukkhapaṭikkūlo. Taṃ kiṃ maññasi sunakkhatta, api nu so puriso amussa āsīvisassa ghoravisassa hatthaṃ vā aṅguṭṭhaṃ vā yuñjeyya¹ yaṃ jaññā imināhaṃ daṭṭho maraṇaṃ vā nigacchāmi, maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ ”ti?

No hettaṃ bhante.

Evameva kho sunakkhatta, so vata bhikkhu chasu phassāyatanesu saṃvutakārī, upadhi dukkhassa mūlanti iti veditvā nirupadhi, upadhi saṅkhaye vimutto upadhismiṃ vā kāyaṃ upasaṃharissati, cittaṃ vā uppādessatī ’ti nettaṃ ṭhānaṃ vijjatī ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamana sunakkhatto licchaviputto bhagavato bhāsitaṃ abhinandī ”ti.

Sunakkhattasuttaṃ pañcamaṃ.

--ooOoo--

¹ dajjā - Ma, PTS.

Này Sunakkhatta, cũng giống như con rắn dữ tợn có nọc độc, rồi có người muốn sống, không có ý định chết, muốn sung sướng, ghê tởm khổ, đi đến. Này Sunakkhatta, người nghĩ gì về điều này? Phải chăng người ấy có thể đưa cánh tay hoặc ngón cái cho con rắn dữ tợn có nọc độc ấy đâu biết rằng: ‘Bị con rắn này cắn thì ta đi đến cái chết hoặc khổ tương đương chết?’

“Thưa ngài, không có việc này.”

“Này Sunakkhatta, tương tự y như thế hẳn nhiên vị tỳ khuru ấy có sự thúc về sáu xúc xứ, sau khi biết rằng: ‘Tái sinh là cội nguồn của khổ’ thì không còn tái sinh, khi có sự diệt tận tái sinh thì được giải thoát, việc vị ấy sẽ tập trung thân hoặc sẽ làm sanh khởi tâm ở sự tái sinh, sự việc này không được biết đến.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, Sunakkhatta Licchaviputta thỏa thích lời dạy của đức Thế Tôn.

Kinh Giảng cho Sunakkhatta là thứ năm.

--ooOoo--